



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

αυτός
aftós

εσύ
esý

εγώ
egó

εμείς
emeís

αυτό
aftó

αυτή
aftí

τί
tí

αυτοί
aftoí

εσείς
eseís

γιατί
giatí

πού
poú

ποιος
poíos

πότε
póte

ποιο
poío

πώς
pós

πραγματικά
pragmatiká

αν
an

τότε
tóte

δεν
den

επειδή
epeidí

αλλά
allá

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Πόσο κάνει αυτό;
Póso káneí aftó?

Το χρειάζομαι
To chreíázomai

αυτό
aftó

ή
í

όλα
óla

ότι
óti

Ξέρω
Xéro

ξέρω
xéro / ήξερα, -, -, -

και
kai

έρχομαι
érchomai / ήρθα, έρχομαι, ήρθα,
ερχόμενος

σκέφτομαι
skéftomai / σκέφτηκα, σκέφτομαι,
σκέφτηκα, σκεφτόμενος

Δεν ξέρω
Den xéro

βρίσκω
vrísko / βρήκα, βρίσκομαι, βρέθηκα, -

παίρνω
paírno / πήρα, παίρνομαι, πάρθηκα,
παρμένος

βάζω
vázo / έβαλα, -, βάλθηκα, βαλμένος

μιλάω
miláo / μίλησα, μιλιέμαι, μιλήθηκα,
μιλημένος

δουλεύω
douléno / δούλεψα, δουλεύομαι,
δουλεύτηκα, δουλεμένος

ακούω
akóuo / άκουσα, ακούγομαι,
ακούστηκα, ακουσμένος

βοηθώ
voithó / βοήθησα, βοηθιέμαι,
βοηθήθηκα, βοηθημένος

μου αρέσει
mou arései / μου άρεσε, -, -, -

δίνω
díno / έδωσα, δίνομαι, δόθηκα,
δοσμένος

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

περιμένω
periméno / περίμενα, -, -, -

καλώ
kaló / κάλεσα, καλούμαι, καλέστηκα,
καλεσμένος

αγαπώ
agará / αγάπησα, αγαπιέμαι,
αγαπήθηκα, αγαπημένος

Με αγαπάς;
Me agapás?

Δεν μου αρέσει αυτό
Den mou arései aftó

Μου αρέσεις
Mou aréseis

ένα
éna

μηδέν
midén

Σε αγαπώ
Se agaró

τέσσερα
téssera

τρία
tría

δύο
dýo

επτά
eptá

έξι
éxi

πέντε
pénte

δέκα
déka

εννέα
ennéa

οκτώ
októ

δεκατρία
dekatría

δώδεκα
dódeka

έντεκα
énteka

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

δεκαέξι
dekaéxi

δεκαπέντε
dekapénte

δεκατέσσερα
dekatéssera

δεκαεννέα
dekaennéa

δεκαοκτώ
dekaoktó

δεκαεπτά
dekaeptá

παλιός
palíós / παλιά, παλιό, παλιοί, παλιές,
παλιά

νέος
néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

είκοσι
eíkosi

πόσο;
póso?

πολλά
pollá / πολλή, πολύ, πολλοί, πολλές,
πολλά

λίγα
líga / λίγη, λίγο, λίγοι, λίγες, λίγα

σωστός
sostós / σωστή, σωστό, σωστοί,
σωστές, σωστά

λανθασμένος
lanthasménos / λανθασμένη,
λανθασμένο, λανθασμένοι,
λανθασμένες, λανθασμένα

πόσα;
pósa?

χαρούμενος
charoúmenos / χαρούμενη,
χαρούμενο, χαρούμενοι, χαρούμενες,
χαρούμενα

καλός
kalós / καλή, καλό, καλοί, καλές,
καλά

κακός
kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές,
κακά

μικρός
mikrós / μικρή, μικρό, μικροί, μικρές,
μικρά

μακρύς
makrýs / μακριά, μακρύ, μακριοί,
μακριές, μακριά

κοντός
kontós / κοντή, κοντό, κοντοί,
κοντές, κοντά

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

εδώ
edó

εκεί
ekeí

μεγάλος
megálos / μεγάλη, μεγάλο, μεγάλοι,
μεγάλες, μεγάλα

όμορφος
ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι,
όμορφες, όμορφα

αριστερά
aristerá

δεξιά
dexiá

χαίρετε
chaírete

γέρος
géros / γριά, γέρικο, γέροι, γριές,
γέρικά

νέος
néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

να προσέχεις
na prosécheis

εντάξει
entáxei

τα λέμε αργότερα
ta léme argótera

καλημέρα
kaliméra

φυσικά
fysiká

ηρέμησε
irémise

αντίο σας
antío sas

γεια
geiá

γεια
geia

ευχαριστώ
efcharistó

συγγνώμη
syngnómi

με συγχωρείτε
me synchoreíte

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

τώρα
tóra

θέλω αυτό
thélo aftó

παρακαλώ
parakaló

η
νύχτα
nýchta

το
πρωί
proí

το
απόγευμα
apógevma

το
μεσημέρι
mesiméri

νωρίς το βράδυ
norís to vrády

το
πρωί
proí

το
λεπτό
leptó

η
ώρα
óra

τα
μεσάνυχτα
mesánychta

η
εβδομάδα
evdomáda

η
ημέρα
iméra

το
δευτερόλεπτο
defterólepto

ο
χρόνος
chrónos

το
έτος
étos

ο
μήνας
mínas

εχθές
echthés

προχθές
prochthés

η
ημερομηνία
imerominía

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

μεθαύριο
methávrío

αύριο
ávrio

σήμερα
símera

η
Τετάρτη
Tetárti

η
Τρίτη
Tríti

η
Δευτέρα
Deftéra

το
Σάββατο
Sávvato

η
Παρασκευή
Paraskevί

η
Πέμπτη
Péempti

η
ζωή
zoί

Αύριο είναι Σάββατο
Ávrío éinai Sávvato

η
Κυριακή
Kyriakί

η
αγάπη
agápi

ο
άνδρας
ándras

η
γυναίκα
gynaíka

ο
φίλος
fílos

η
φίλη
fíli

ο
φίλος
fílos

το
παιδί
paidί

το
σεξ
sex

το
φιλί
filί

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

το
αγόρι
agóri

το
κορίτσι
korítsi

το
μωρό
moró

η
μητέρα
mitéra

ο
μπαμπάς
bampás

η
μαμά
mamá

ο
γιός
giós

οι
γονείς
goneís

ο
πατέρας
patéras

ο
μικρός αδερφός
mikrós aderfós

η
μικρή αδερφή
mikrí aderfí

η
κόρη
kóri

στέκομαι
stékomai / στάθηκα, στέκομαι,
στάθηκα, -

ο
μεγάλος αδερφός
megálos aderfós

η
μεγάλη αδερφή
megáli aderfí

κλείνω
kleíno / έκλεισα, κλείνομαι,
κλείστηκα, κλεισμένος

ξαπλώνω
xaplóno / ξάπλωσα, ξαπλώνομαι,
ξαπλώθηκα, ξαπλωμένος

κάθομαι
káthomai / κάθισα, κάθομαι, κάθισα,
καθισμένος

κερδίζω
kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

χάνω
cháno / έχασα, χάνομαι, χάθηκα,
χαμένος

ανοίγω
anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

ανάβω

anáno / άναψα, ανάβομαι, ανάφτηκα,
αναμμένος

ζω

zo / έζησα, -, -, -

πεθαίνω

pethaíno / πέθανα, -, -, πεθαμένος

τραυματίζω

travmatízo / τραυμάτισα,
τραυματίζομαι, τραυματίστηκα,
τραυματισμένος

σκοτώνω

skotóno / σκότωσα, σκοτώνομαι,
σκοτώθηκα, σκοτωμένος

σβήνω

svíno / έσβησα, σβήνομαι, σβήστηκα,
σβησμένος

πίνω

ríno / ήπια, πίνομαι, πιώθηκα,
πιωμένος

παρακολουθώ

parakolouthó / παρακολούθησα,
παρακολουθούμαι,
παρακολουθήθηκα,
παρακολουθημένος

αγγίζω

angízo / άγγιξα, αγγίζομαι,
αγγίχτηκα, αγγιγμένος

συναντάω

synantáo / συνάντησα, συναντιέμαι,
συναντήθηκα, -

περπατώ

perpató / περπάτησα, περπατιέμαι,
περπατήθηκα, περπατημένος

τρώω

tróo / έφαγα, τρώγομαι, φάγώθηκα,
φαγωμένος

ακολουθώ

akolouthó / ακολούθησα,
ακολουθούμαι, ακολουθήθηκα,
ακολουθημένος

φιλώ

filó / φίλησα, φιλιέμαι, φιλήθηκα,
φιλημένος

στοιχηματίζω

stoichimatízo / στοιχημάτισα, -, -, -

ρωτώ

rotó / ρώτησα, ρωτιέμαι, ρωτήθηκα,
ρωτημένος

απαντώ

apantó / απάντησα, απαντιέμαι,
απαντήθηκα, απαντημένος

παντρεύομαι

pantrénomai / πάντρεψα,
παντρεύομαι, παντρεύτηκα,
παντρεμένος

η
επιχείρηση
epicheírisi

η
Εταιρία
Etairía

ερώτηση
erótisi

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

το
τηλέφωνο
tiléfono

τα
χρήματα
chrímata

η
δουλειά
douleía

το
νοσοκομείο
nosokomeío

ο
γιατρός
giatrós

το
γραφείο
grafeío

ο
πρόεδρος
próedros

ο
αστυνομικός
astynomikós

η
νοσοκόμα
nosokóma

κόκκινο
kókkino

μαύρο
mávro

λευκό
lefkó

κίτρινο
kítrino

πράσινο
prásino

μπλε
ble

αστείος
asteíos / αστεία, αστείο, αστείοι,
αστείες, αστεία

γρήγορος
grígoros / γρήγορη, γρήγορο,
γρήγοροι, γρήγορες, γρήγορα

αργός
argós / αργή, αργό, αργοί, αργές,
αργά

δύσκολος
dýskolos / δύσκολη, δύσκολο,
δύσκολοι, δύσκολες, δύσκολα

δίκαιος
díkaios / δίκαια, δίκαιο, δίκαιοι,
δίκαιες, δίκαια

άδικος
ádikos / άδικη, άδικο, άδικοι, άδικες,
άδικα

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

πλούσιος

plousios / πλούσια, πλούσιο,
πλούσιοι, πλούσιες, πλούσια

Αυτό είναι δύσκολο

Aftó einai dýskolo

εύκολος

éfkolos / εύκολη, εύκολο, εύκολοι,
εύκολες, εύκολα

αδύναμος

adýnamos / αδύναμη, αδύναμο,
αδύναμοι, αδύναμες, αδύναμα

δυνατός

dynatós / δυνατή, δυνατό, δυνατοί,
δυνατές, δυνατά

φτωχός

ftochós / φτωχιά, φτωχό, φτωχοί,
φτωχές, φτωχά

υπερήφανος

yperífanos / υπερήφανη, υπερήφανο,
υπερήφανοι, υπερήφανες, υπερήφανα

κουρασμένος

kourasménos / κουρασμένη,
κουρασμένο, κουρασμένοι,
κουρασμένες, κουρασμένα

ασφαλής

asfalís / ασφαλής, ασφαλές,
ασφαλείς, ασφαλείς, ασφαλή

υγιής

ygiís / υγιής, υγιές, υγιείς, υγιείς,
υγιή

άρρωστος

árrostos / άρρωστη, άρρωστο,
άρρωστοι, άρρωστες, άρρωστα

χορτάτος

chortátos / χορτάτη, χορτάτο,
χορτάτοι, χορτάτες, χορτάτα

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

χαμηλός

chamilós / χαμηλή, χαμηλό, χαμηλοί,
χαμηλές, χαμηλά

θυμωμένος

thymoménos / θυμωμένη, θυμωμένο,
θυμωμένοι, θυμωμένες, θυμωμένα

πάντα

pánta

κάθε

káthe

ευθύς

efthýs / ευθεία, ευθύ, ευθείς,
ευθείες, ευθέα

ήδη

ídi

πάλι

páli

βασικά

vasiká

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

περισσότερο
perissótero

πλέον
pléon

λιγότερο
ligótero

πολύ
polý

κανένας
kanénas

Θέλω κι άλλο
Thélo ki állo

η
αγελάδα
ageláda

ο
χοίρος
choíros

το
ζώο
zóo

το
πρόβατο
prónato

ο
σκύλος
skýlos

το
άλογο
álogo

η
αρκούδα
arkoúda

η
γάτα
gáta

η
μαϊμού
maïmóu

η
πεταλούδα
petaloúda

η
πάπια
pápia

το
κοτόπουλο
kotópoulo

η
αράχνη
aráchni

το
ψάρι
psári

η
μέλισσα
mélissa

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

μέσα
méssa

έξω
éxo

το
φίδι
fídi

από κάτω
apó káto

κοντά
kontá

μακριά
makriá

μπροστά
brostá

δίπλα
dípla

από πάνω
apó ráno

ξινός
xinós / ξινή, ξινό, ξινοί, ξινές, ξινά

γλυκός
glykós / γλυκιά, γλυκό, γλυκοί,
γλυκές, γλυκά

πίσω
píso

σκληρός
sklirós / σκληρή, σκληρό, σκληροί,
σκληρές, σκληρά

μαλακός
malakós / μαλακή, μαλακό, μαλακοί,
μαλακές, μαλακά

παράξενος
paráxenos / παράξενη, παράξενο,
παράξενοι, παράξενες, παράξενα

τρελός
trelós / τρελή, τρελό, τρελοί,
τρελές, τρελά

χαζός
chazós / χαζή, χαζό, χαζοί, χαζές,
χαζά

χαριτωμένος
charitoménos / χαριτωμένη,
χαριτωμένο, χαριτωμένοι,
χαριτωμένες, χαριτωμένα

κοντός
kontós / κοντή, κοντό, κοντοί,
κοντές, κοντά

ψηλός
psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

απασχολημένος
apascholiménos / απασχολημένη,
απασχολημένο, απασχολημένοι,
απασχολημένες, απασχολημένα

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

άνετος

ánetos / άνετη, άνετο, άνετοι,
άνετες, άνετα

έκπληκτος

ékpliktos / έκπληκτη, έκπληκτο,
έκπληκτοι, έκπληκτες, έκπληκτα

ανήσυχος

anísychos / ανήσυχη, ανήσυχο,
ανήσυχοι, ανήσυχες, ανήσυχα

έξυπνος

éxypnos / έξυπνη, έξυπνο, έξυπνοι,
έξυπνες, έξυπνα

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές,
κακά

φρόνιμος

frónimos / φρόνιμη, φρόνιμο,
φρόνιμοι, φρόνιμες, φρόνιμα

το
κεφάλι
kefáli

ζεστός

zestós / ζεστή, ζεστό, ζεστοί,
ζεστές, ζεστά

κρύος

krýos / κρύα, κρύο, κρύοι, κρύες,
κρύα

το
στόμα
stóma

η
τρίχα
trícha

η
μύτη
mýti

το
χέρι
chéri

το
μάτι
máti

το
αυτί
aftí

ο
εγκέφαλος
enkéfalos

η
καρδιά
kardiá

το
πόδι
ródí

πιέζω

piézo / πίεσα, πιέζομαι, πιέστηκα,
πιεσμένος

σπρώχνω

spróchno / έσπρωξα, σπρώχνομαι,
σπρώχτηκα, σπρωγμένος

τραβάω

traváo / τράβηξα, τραβιέμαι,
τραβήχτηκα, τραβηγμένος

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

παλεύω

paléno / πάλεψα, -, -, -

πιάνω

riáno / έπιασα, πιάνομαι, πιάστηκα, πιασμένος

χτυπάω

chtyráo / χτύπησα, χτυπιέμαι, χτυπήθηκα, χτυπημένος

διαβάζω

dianázo / διάβασα, διαβάζομαι, διαβάστηκα, διαβασμένος

τρέχω

trécho / έτρεξα, -, -, -

ρίχνω

ríchno / έριξα, ρίχνομαι, ρίχτηκα, ριγμένος

μετράω

metráo / μέτρησα, μετριέμαι, μετρήθηκα, μετρημένος

διορθώνω

diorthóno / διόρθωσα, διορθώνομαι, διορθώθηκα, διορθωμένος

γράφω

gráfo / έγραψα, γράφομαι, γράφτηκα, γραμμένος

αγοράζω

agorázo / αγόρασα, αγοράζομαι, αγοράστηκα, αγορασμένος

πουλάω

rouláo / πούλησα, πουλιέμαι, πουλήθηκα, πουλημένος

κόβω

kóno / έκοψα, κόβομαι, κόπηκα, κομμένος

ονειρεύομαι

oneirénomai / -, ονειρεύομαι, ονειρεύτηκα, ονειρεμένος

μελετάω

meletáo / μελέτησα, μελετιέμαι, μελετήθηκα, μελετημένος

πληρώνω

pliróno / πλήρωσα, πληρώνομαι, πληρώθηκα, πληρωμένος

γιορτάζω

giortázo / γιόρτασα, γιορτάζομαι, γιορτάστηκα, γιορτασμένος

παίζω

paízo / έπαιξα, παίζομαι, παίχτηκα, παιγμένος

κοιμάμαι

koimámai / -, κοιμάμαι, κοιμήθηκα, κοιμισμένος

καθαρίζω

katharízo / καθαίρισα, καθαρίζομαι, καθαρίστηκα, καθαρισμένος

απολαμβάνω

apolamváno / απόλαυσα, -, -, -

ξεκουράζομαι

xekeurázomai / ξεκουράστηκα, ξεκουράζομαι, ξεκουράστηκα, -

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

η
πόρτα
pórta

το
σπίτι
spíti

το
σχολείο
scholeío

ο
γάμος
gámos

η
σύζυγος
sýzygos

ο
σύζυγος
sýzygos

το
σπίτι
spíti

το
αυτοκίνητο
aftokínito

ο
άνθρωπος
ánthropos

είκοσι ένα
eíkosi éna

ο
αριθμός
arithmós

η
πόλη
póli

τριάντα
triánta

είκοσι έξι
eíkosi éxi

είκοσι δύο
eíkosi dýo

τριάντα επτά
triánta eptá

τριάντα τρία
triánta tría

τριάντα ένα
triánta éna

σαράντα τέσσερα
saránta téssera

σαράντα ένα
saránta éna

σαράντα
saránta

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

πενήντα ένα
penínta éna

πενήντα
penínta

σαράντα οκτώ
saránta októ

εξήντα
exínta

πενήντα εννέα
penínta ennéa

πενήντα πέντε
penínta pénte

εξήντα έξι
exínta éxi

εξήντα δύο
exínta dýo

εξήντα ένα
exínta éna

εβδομήντα τρία
evdomínta tría

εβδομήντα ένα
evdomínta éna

εβδομήντα
evdomínta

ογδόντα ένα
ogdónta éna

ογδόντα
ogdónta

εβδομήντα επτά
evdomínta eptá

ενενήντα
enenínta

ογδόντα οκτώ
ogdónta októ

ογδόντα τέσσερα
ogdónta téssera

ενενήντα εννιά
enenínta enniá

ενενήντα πέντε
enenínta pénte

ενενήντα ένα
enenínta éna

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

δέκα χιλιάδες
déka chiliádes

χίλια
chília

εκατό
ekató

ο σκύλος μου
o skýlos mou

ένα εκατομμύριο
éna ekatommyrio

εκατό χιλιάδες
ekató chiliádes

το αυτοκίνητό του
to aftokínitó tou

το φόρεμά της
to fóremá tis

η γάτα σου
i gáta sou

η ομάδα σας
i omáda sas

το σπίτι μας
to spíti mas

η μπάλα του
i bála tou

μαζί
mazi

όλοι
óloi

η εταιρία τους
i etairía tous

εις υγείαν
eis ygeían

δεν έχει σημασία
den échei simasía

άλλα
álla

καλώς ήρθατε
kalós írthate

συμφωνώ
symfonó

χαλάρωσε
chalárowse

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

στρίψε αριστερά
stripse aristerá

στρίψε δεξιά
stripse dexiá

μην ανησυχείς
min anisychéis

το
αυγό
avgó

έλα μαζί μου
éla mazí mou

πήγαινε ευθεία
pígaine eftheía

το
ψάρι
psári

το
γάλα
gála

το
τυρί
tyrí

τα
φρούτα
frouíta

το
λαχανικό
lachanikó

το
κρέας
kréas

το
ψωμί
psomí

το
λάδι
ládi

το
οστό
ostó

η
καραμέλα
karaméla

η
σοκολάτα
sokoláta

η
ζάχαρη
záchari

το
νερό
neró

το
ποτό
potó

το
κέικ
kéik

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

το
τσάι
tsái

ο
καφές
kafés

η
σόδα
sóda

η
σαλάτα
saláta

το
κρασί
krasí

η
μπύρα
býra

το
πρωινό
proínó

το
επιδόρπιο
epidórpio

η
σούπα
soúpa

η
πίτσα
pítsa

το
δείπνο
deírpno

το
μεσημεριανό
mesimerianó

ο
σιδηροδρομικός σταθμός
sidirodromikós stathmós

το
τρένο
tréno

το
λεωφορείο
leoforeío

το
πλοίο
ploío

το
αεροπλάνο
aeropláno

η
στάση λεωφορείου
stási leoforeíou

η
μοτοσυκλέτα
motosykléta

το
ποδήλατο
podílatο

το
φορτηγό
fortigó

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

ο
χώρος στάθμευσης
chóros státhmefsis

το
φανάρι
fanári

το
ταξί
taxí

το
παπούτσι
papóutsi

το
ρούχο
roucho

ο
δρόμος
drómos

το
πουκάμισο
roukámiso

το
φούτερ
fóuter

το
παλτό
paltó

το
παντελόνι
pantelóni

το
κοστούμι
koustóumi

το
τζάκετ
tzáket

η
κάλτσα
káltsa

η
κοντομάνικη μπλούζα
kontomániki bloúza

το
φόρεμα
fórema

τα
γυαλιά
gyaliá

το
σώβρακο
sónvako

το
σουτιέν
soutién

το
πορτοφόλι
portofóli

το
τσαντάκι
tsantáki

η
τσάντα
tsánta

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

το
ρολόι
rolói

το
καπέλο
kapélo

το
δαχτυλίδι
dachtylídi

Το όνομά μου είναι Ντέιβιντ
To ónomá mou éinai Ntéivint

Πώς σε λένε;
Pós se léne?

η
τσέπη
tsépi

Είσαι καλά;
Eísai kalá?

Τί κάνεις;
Tí káneis?

Είμαι 22 χρονών
Eímai 22 chronón

η
άνοιξη
ánoixi

μου λείπεις
mou léipeis

Πού είναι η τουαλέτα;
Poù éinai i toualéta?

ο
χειμώνας
cheimónas

το
φθινόπωρο
fthinóporo

το
καλοκαίρι
kalokaíri

ο
Μάρτιος
Mártios

ο
Φεβρουάριος
Fevrouários

ο
Ιανουάριος
Ianouários

ο
Ιούνιος
Ióunios

ο
Μάιος
Máios

ο
Απρίλιος
Aprílios

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

ο
Σεπτέμβριος
Septémvrios

ο
Αύγουστος
Ávgoustos

ο
Ιούλιος
Iούλιος

ο
Δεκέμβριος
Dekémvrios

ο
Νοέμβριος
Noémvrios

ο
Οκτώβριος
Októnvrios

η
αγορά
agorá

ο
λογαριασμός
logariasmós

τα
ψώνια
psónia

το
διαμέρισμα
diamérisma

το
κτίριο
ktírio

το
σούπερ μάρκετ
súper márkēt

η
εκκλησία
ekklisía

το
αγρόκτημα
agróktima

το
πανεπιστήμιο
panepistímio

το
γυμναστήριο
gymnastírio

το
μπαρ
bar

το
εστιατόριο
estiatório

ο
χάρτης
chártis

η
τουαλέτα
toualéta

το
πάρκο
párko

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

το
όπλο
óplo

η
αστυνομία
astynomía

το
ασθενοφόρο
asthenofóro

το
προάστιο
proástio

η
χώρα
chóra

η
πυροσβεστική
pyrosvestikí

το
φάρμακο
fármako

η
υγεία
ygeía

το
χωριό
chorió

το
χειρουργείο
cheirourgeío

ο
ασθενής
asthenís

το
ατύχημα
atýchima

το
κρυολόγημα
kryológima

ο
πυρετός
pyretós

το
χάπι
chápi

ο
βήχας
víchas

το
ραντεβού
rantevou

η
πληγή
pligí

ο
ώμος
ómos

ο
πισινός
pisinós

ο
λαιμός
laimós

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

το
χέρι
chéri

το
πόδι
pódi

το
γόνατο
gónato

η
πλάτη
pláti

το
στήθος
stíthos

η
κοιλιά
koiliá

το
χείλος
cheílos

η
γλώσσα
glóssa

το
δόντι
dónti

το
στομάχι
stomáchi

το
δάχτυλο του ποδιού
dáchtylo tou podiού

το
δάχτυλο
dáchtylo

το
νεύρο
névro

το
συκώτι
sykóti

ο
πνεύμονας
pnévmonas

το
χρώμα
chróma

το
έντερο
éntero

ο
νεφρός
nefrós

καφέ
kafé

γκρί
nkρί

πορτοκάλι
portokáli

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

βαρύς

varýs / βαριά, βαρύ, βαριοί, βαριές,
βαριά

βαρετός

varetós / βαρετή, βαρετό, βαρετοί,
βαρετές, βαρετά

ροζ

roz

πεινασμένος

peínasménos / πεινασμένη,
πεινασμένο, πεινασμένοι,
πεινασμένες, πεινασμένα

μοναχικός

monachikós / μοναχική, μοναχικό,
μοναχικοί, μοναχικές, μοναχικά

ελαφρύς

elafrýs / ελαφριά, ελαφρύ, ελαφριοί,
ελαφριές, ελαφριά

απότομος

arótomos / απότομη, απότομο,
απότομοι, απότομες, απότομα

λυπημένος

lyriménos / λυπημένη, λυπημένο,
λυπημένοι, λυπημένες, λυπημένα

διψασμένος

dipsasménos / διψασμένη,
διψασμένο, διψασμένοι, διψασμένες,
διψασμένα

τετράγωνος

tetrágonos / τετράγωνη, τετράγωνο,
τετράγωνοι, τετράγωνες,
τετράγωνα

στρογγυλός

strongylós / στρογγυλή, στρογγυλό,
στρογγυλοί, στρογγυλές, στρογγυλά

επίπεδος

erípedos / επίπεδη, επίπεδο,
επίπεδοι, επίπεδες, επίπεδα

βαθύς

vathýs / βαθιά, βαθύ, βαθείς, βαθιές,
βαθιά

ευρύς

enrýs / ευρεία, ευρύ, ευρείς, ευρείες,
ευρέα

στενός

stenós / στενή, στενό, στενοί,
στενές, στενά

βόρεια

vóreia

τεράστιος

terástios / τεράστια, τεράστιο,
τεράστιοι, τεράστιες, τεράστια

ρηχός

richós / ρηχή, ρηχό, ρηχοί, ρηχές,
ρηχά

δυτικά

dytiká

νότια

notía

ανατολικά

anatoliká

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

γεμάτος

gemátos / γεμάτη, γεμάτο, γεμάτοι,
γεμάτες, γεμάτα

καθαρός

katharós / καθαρή, καθαρό, καθαροί,
καθαρές, καθαρά

βρώμικος

vrómikos / βρώμικη, βρώμικο,
βρώμικοι, βρώμικες, βρώμικα

φθηνός

fthinós / φθηνή, φθινό, φθινοί,
φθινές, φθινά

ακριβός

akrínós / ακριβή, ακριβό, ακριβοί,
ακριβές, ακριβά

άδειος

ádeios / άδεια, άδειο, άδειοι, άδειες,
άδεια

σέξι

séxi / σέξι, σέξι, σέξι, σέξι, σέξι, σέξι

φωτεινός

foteinós / φωτεινή, φωτεινό,
φωτεινοί, φωτεινές, φωτεινά

σκοτεινός

skoteinós / σκοτεινή, σκοτεινό,
σκοτεινοί, σκοτεινές, σκοτεινά

γενναιόδωρος

gennaiódoros / γενναιόδωρη,
γενναιόδωρο, γενναιόδωροι,
γενναιόδωρες, γενναιόδωρα

γενναίος

gennaiós / γενναία, γενναίο,
γενναίοι, γενναίες, γενναία

τεμπέλης

tempélis / τεμπέλα, τεμπέλικο,
τεμπέληδες, τεμπέλες, τεμπέλικά

ανόητος

anóitos / ανόητη, ανόητο, ανόητοι,
ανόητες, ανόητα

άσχημος

áschimos / άσχημη, άσχημο,
άσχημοι, άσχημες, άσχημα

όμορφος

ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι,
όμορφες, όμορφα

τυφλός

tyflós / τυφλή, τυφλό, τυφλοί,
τυφλές, τυφλά

ένοχος

énochos / ένοχη, ένοχο, ένοχοι,
ένοχες, ένοχα

φιλικός

filikós / φιλική, φιλικό, φιλικοί,
φιλικές, φιλικά

στεγνός

stegnós / στεγνή, στεγνό, στεγνοί,
στεγνές, στεγνά

βρεγμένος

vregménos / βρεγμένη, βρεγμένο,
βρεγμένοι, βρεγμένες, βρεγμένα

μεθυσμένος

methysménos / μεθυσμένη,
μεθυσμένο, μεθυσμένοι, μεθυσμένες,
μεθυσμένα

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

ήσυχος

ísychos / ήσυχη, ήσυχο, ήσυχοι,
ήσυχες, ήσυχα

θορυβώδης

thorygnódīs / θορυβώδης, θορυβώδες,
θορυβώδεις, θορυβώδεις, θορυβώδη

θερμός

thermós / θερμή, θερμό, θερμοί,
θερμές, θερμά

**το
μπάνιο**
bânio

**η
κουζίνα**
kouzína

σιωπηλός
siopilós / σιωπηλή, σιωπηλό,
σιωπηλοί, σιωπηλές, σιωπηλά

**ο
κήπος**
kípos

**η
κρεβατοκάμαρα**
krevatokámará

**το
σαλόνι**
salóni

**το
υπόγειο**
ypógeio

**ο
τοίχος**
toíchos

**το
γκαραζ**
nkaráz

**η
στέγη**
stégi

**οι
σκάλες**
skáles

**η
τουαλέτα**
toualéta

**το
φλιτζάνι**
flitzáni

**το
μαχαίρι**
macháiri

**το
παράθυρο**
paráthyro

**η
κούπα**
kóupa

**το
πιάτο**
piáto

**το
ποτήρι**
potíri

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

η
τηλεόραση
tileórasi

το
μπολ
bol

ο
κάδος σκουπιδιών
kádos skoupidión

ο
καθρέφτης
kathréftis

το
κρεβάτι
kreváti

το
γραφείο
grafeío

η
εικόνα
eikóna

ο
καναπές
kanapés

το
ντους
ntous

η
καρέκλα
karékla

το
τραπέζι
trapézi

το
ρολόι
rolói

ο
γείτονας
geítonas

το
κουδούνι
koudoúni

η
πισίνα
pisína

πυροβολώ
pyronoló / πυροβόλησα,
πυροβολούμαι, πυροβολήθηκα,
πυροβολημένος

επιλέγω
epilégo / επέλεξα, επιλέγομαι,
επιλέχθηκα, επιλεγμένος

αποτυγχάνω
apotychnáno / απέτυχα, -, -,
αποτυχημένος

αμύνομαι
amýnomai / αμύνθηκα, αμύνομαι,
αμύνθηκα, αμυνόμενος

πέφτω
péfto / έπεσα, -, -, πεσμένος

ψηφίζω
psífizo / ψήφισα, ψηφίζομαι,
ψηφίστηκα, ψηφισμένος

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

καίω

kaío / έκαψα, καίγομαι, κάηκα,
καμένος

κλέβω

kléno / έκλεψα, κλέβομαι, κλέφτηκα,
κλεμμένος

επιτίθεμαι

epitíthēmai / επιτέθηκα, επιτίθεμαι,
επιτέθηκα, επιτιθέμενος

πετάω

petáo / πέταξα, πετιέμαι, πετάχτηκα,
πεταμένος

καπνίζω

kapnízo / κάπνισα, καπνίζομαι,
καπνίστηκα, καπνισμένος

σώζω

sózo / έσωσα, σώζομαι, σώθηκα,
σωσμένος

κλωτσάω

klotsáo / κλώτσησα, κλωτσιέμαι,
κλωτσήθηκα, κλωτσημένος

φτύνω

ftýno / έφτυσα, φτύνομαι, φτύστηκα,
φτυσμένος

μεταφέρω

metaféro / μετέφερα, μεταφέρομαι,
μεταφέρθηκα, μεταφερμένος

μυρίζω

myrízo / μύρισα, μυρίζομαι,
μυρίστηκα, μυρισμένος

αναπνέω

anapnéo / ανάπνευσα, -, -, -

δαγκώνω

dankóno / δάγκωσα, δαγκώνομαι,
δαγκώθηκα, δαγκωμένος

χαμογελάω

chamogeláo / χαμογέλασα, -, -,
χαμογελαστός

τραγουδάω

tragoudáo / τραγούδησα,
τραγουδιέμαι, τραγουδήθηκα,
τραγουδισμένος

κλαίω

klaío / έκλαψα, κλαίγομαι, κλαύτηκα,
κλαμένος

συρρικνώνομαι

syrriknónomai / συρρίκνωσα,
συρρικνώνομαι, συρρικνώθηκα,
συρρικνωμένος

μεγαλώνω

megalóno / μεγάλωσα, -, -,
μεγαλωμένος

γελάω

geláo / γέλασα, γελιέμαι, γελάστηκα,
γελασμένος

μοιράζομαι

moirázomai / μοίρασα, μοιράζομαι,
μοιράστηκα, μοιρασμένος

απειλώ

apeiló / απειλήσα, απειλούμαι,
απειλήθηκα, απειλημένος

διαφωνώ

diafonó / διαφώνησα, -, -, -

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

προειδοποιώ

proeidoporío / προειδοποίησα,
προειδοποιούμαι, προειδοποιήθηκα,
προειδοποιημένος

κρύβω

krývo / έκρυψα, κρύβομαι, κρύφτηκα,
κρυμμένος

ταΐζω

taízo / τάισα, ταίζομαι, ταΐστηκα,
ταϊσμένος

κυλώ

kyló / κύλησα, κυλιέμαι, κυλίστηκα,
κυλισμένος

πηδάω

pidáo / πήδηξα, πηδιέμαι,
πηδήχτηκα, πηδηγμένος

κολυμπάω

kolympáo / κολύμπησα, -, -, -

αντιγράφω

antigráfo / αντέγραψα,
αντιγράφομαι, αντιγράφτηκα,
αντιγραμμένος

σκάβω

skávo / έσκαψα, σκάβομαι,
σκάφτηκα, σκαμμένος

σηκώνω

sikóno / σήκωσα, σηκώνομαι,
σηκώθηκα, σηκωμένος

εξασκώ

exaskó / εξάσκησα, εξασκούμαι,
εξασκήθηκα, εξασκημένος

ψάχνω

psáchno / έψαξα, ψάχνομαι,
ψάχτηκα, ψαγμένος

παραδίδω

paradído / παρέδωσα, παραδίδομαι,
παραδόθηκα, παραδομένος

κάνω ντους

káno ntous / έκανα ντους, -, -, -

ζωγραφίζω

zografízo / ζωγράφισα,
ζωγραφίζομαι, ζωγραφίστηκα,
ζωγραφισμένος

ταξιδεύω

taxidévo / ταξίδεψα, -, -, ταξιδεμένος

πλένω

pléno / έπλυνα, πλένομαι, πλύθηκα,
πλυμένος

κλειδώνω

kleidóno / κλειδύωσα, κλειδώνομαι,
κλειδώθηκα, κλειδωμένος

ανοίγω

apóigo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

το
βιβλίο
vivlío

μαγειρεύω

mageirévo / μαγείρεψα,
μαγειρεύομαι, μαγειρεύτηκα,
μαγειρεμένος

προσεύχομαι

proséfchomai / -, προσεύχομαι,
προσευχήθηκα, -

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nghiên cứu

οι
εξετάσεις
exetáseis

η
εργασία για το σπίτι
ergasía gia to spíti

η
βιβλιοθήκη
vivliothíki

η
ιστορία
istoría

η
επιστήμη
epistími

το
μάθημα
máthima

τα
Γαλλικά
Galliká

τα
Αγγλικά
Angliká

η
τέχνη
téchni

τρία τοις εκατό
tría tois ekató

το
μολύβι
molývi

το
στυλό
styló

ο
τρίτος
trítos

ο
δεύτερος
défteros

ο
πρώτος
prótos

το
τετράγωνο
tetrágono

το
αποτέλεσμα
apotélesma

ο
τέταρτος
tétartos

η
έρευνα
érevna

η
επιφάνεια
epifáneia

ο
κύκλος
kýklos

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

το
μεταπτυχιακό
metaptychiakó

το
πτυχίο
ptychío

το
πτυχίο
ptychío

το
άγχος
ánchos

το x είναι μεγαλύτερο από
το y
to x éinai megalýtero apó to y

το x είναι μικρότερο από το
y
to x éinai mikrótero apó to y

το
τμήμα
tmíma

το
προσωπικό
prosopikó

η
ασφάλεια
asfáleia

το
γράμμα
grámma

η
διεύθυνση
diéfhynsi

ο
μισθός
misthós

ο
πιλότος
pilótos

ο
ντετέκτιβ
ntetéktiv

ο
καπετάνιος
kapetánios

ο
δικηγόρος
dikigóros

ο
δάσκαλος
dáskalos

ο
καθηγητής
kathigitís

ο
δικαστής
dikastís

ο
βοηθός
voithós

ο
γραμματέας
grammatéas

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

ο
μάγειρας
mágeiras

ο
μάνατζερ
mánatzer

ο
διευθυντής
diefthyntís

ο
εγκληματίας
enklímatías

ο
οδηγός λεωφορείου
odígós leoforeíou

ο
οδηγός ταξί
odígós taxí

ο
αριθμός τηλεφώνου
arithmós tilefónou

ο
καλλιτέχνης
kallitéchnis

το
μοντέλο
montélo

η
συνομιλία
synomilía

η
εφαρμογή
efarmogí

το
σήμα
síma

η
διεύθυνση ηλεκτρονικού
ταχυδρομείου
díefthynsi ilektronikou
tachydromeíou

η
ιστοδιεύθυνση
istodíefthynsi

το
αρχείο
archeío

το
κινητό τηλέφωνο
kinitó tiléfono

το
ηλεκτρονικό ταχυδρομείο
ilektronikó tachydromeío

η
ιστοσελίδα
istoselída

η
απόδειξη
apódeixi

η
φυλακή
fylakí

ο
νόμος
nómos

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

το
δικαστήριο
dikastírio

ο
μάρτυρας
mártyras

το
πρόστιμο
próstimo

το
κέρδος
kérdos

η
απώλεια
apóleia

η
υπογραφή
ypografí

η
πιστωτική κάρτα
pistotikí kárta

το
ποσό
posó

ο
πελάτης
pelátis

η
πισίνα
pisína

η
μηχανή μετρητών
michaní metritón

ο
κωδικός
kodikós

το
ραδιόφωνο
radiófono

η
φωτογραφική μηχανή
fotografikí michaní

το
ρεύμα
révma

η
σακούλα
sakóula

το
μπουκάλι
boukáli

το
δώρο
dóro

ο
άγγελος
ángelos

η
κούκλα
kóukla

το
κλειδί
kleidí

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

η
οδοντόβουρτσα
odontóvourtsa

η
οδοντόκρεμα
odontókrema

η
χτένα
chténa

το
χαρτομάντιλο
chartomántilo

η
κρέμα
kréma

το
σαμπουάν
sampouán

ο
κινηματογράφος
kinimatográfos

η
τηλεόραση
tileóراس

το
κραγιόν
kragión

το
εισιτήριο
eisitírio

η
θέση
thési

τα
νέα
néa

η
σκηνή
skiní

η
μουσική
mousikí

η
οθόνη
othóni

το
αστείο
asteío

η
ζωγραφική
zografikí

το
κοινό
koinó

το
περιοδικό
periodikó

η
εφημερίδα
efimerída

το
άρθρο
áρθρο

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

η
τέφρα
téfra

η
φύση
fýsi

η
διαφήμιση
diafímisi

το
φεγγάρι
fengári

το
διαμάντι
diamánti

η
φωτιά
fotiá

το
αστέρι
astéri

ο
ήλιος
ílios

η
γη
gi

η
ακτή
aktí

το
σύμπαν
sýmpan

ο
πλανήτης
planítis

η
έρημος
érimos

το
δάσος
dásos

η
λίμνη
límni

το
ποτάμι
potámi

ο
βράχος
vráchos

ο
λόφος
lófos

το
νησί
nisi

το
βουνό
vounó

η
κοιλάδα
koiláda

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

ο
καιρός
kairós

η
θάλασσα
thálassa

ο
ωκεανός
okeanós

η
καταιγίδα
kataigída

το
χιόνι
chióni

ο
πάγος
págos

το
φυτό
fytó

ο
άνεμος
ánemos

η
βροχή
vrochí

το
τριαντάφυλλο
triantáfyllo

το
γρασίδι
grasídi

το
δέντρο
déntro

το
μέταλλο
métallo

το
αέριο
aério

το
λουλούδι
louλούdi

Το ασήμι είναι φθηνότερο
από τον χρυσό
To asími éinai fthinótero apó ton
chrysó

το
ασήμι
asími

ο
χρυσός
chrysós

το
μέλος
mélos

οι
διακοπές
diakopés

Ο χρυσός είναι ακριβότερος
από το ασήμι
O chrysós éinai akrivóteros apó to
asími

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

ο
επισκέπτης
episképtis

η
παραλία
paralía

το
ξενοδοχείο
xenodocheío

η
Πρωτοχρονιά
Protochroniá

τα
Χριστούγεννα
Christoúgenna

τα
γενέθλια
genéthlia

η
θεία
theía

ο
θείος
theíos

το
Πάσχα
Páscha

η
γιαγιά
giagiá

ο
παππούς
pappoús

η
γιαγιά
giagiá

ο
τάφος
táfos

ο
θάνατος
thánatos

ο
παππούς
pappoús

ο
γαμπρός
gampρός

η
νύφη
nýfi

το
διαζύγιο
diazýgio

εκατόν δέκα
ekatón déka

εκατόν πέντε
ekatón pénte

εκατόν ένα
ekatón éna

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

διακόσια δύο
diakósia dýo

διακόσια
diakósia

εκατόν πενήντα ένα
ekatón penínta éna

διακόσια εξήντα δύο
diakósia exínta dýo

διακόσια είκοσι
diakósia eíkosi

διακόσια έξι
diakósia éxi

τριακόσια επτά
triakósia eptá

τριακόσια τρία
triakósia tría

τριακόσια
triakósia

τετρακόσια
tetrakósia

τριακόσια εβδομήντα τρία
triakósia evdomínta tría

τριακόσια τριάντα
triakósia tríánta

τετρακόσια σαράντα
tetrakósia saránta

τετρακόσια οκτώ
tetrakósia októ

τετρακόσια τέσσερα
tetrakósia téssera

πεντακόσια πέντε
pentakósia pénte

πεντακόσια
pentakósia

τετρακόσια ογδόντα
τέσσερα
tetrakósia ogdón̄ta téssera

πεντακόσια ενενήντα πέντε
pentakósia enenínta pénte

πεντακόσια πενήντα
pentakósia penínta

πεντακόσια εννέα
pentakósia ennéa

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

εξακόσια έξι
exakósia éxi

εξακόσια ένα
exakósia éna

εξακόσια
exakósia

επτακόσια
eptakósia

εξακόσια εξήντα
exakósia exínta

εξακόσια δεκαέξι
exakósia dekaéxi

επτακόσια είκοσι επτά
eptakósia eíkosi eptá

επτακόσια επτά
eptakósia eptá

επτακόσια δύο
eptakósia dýo

οκτακόσια τρία
oktakósia tría

οκτακόσια
oktakósia

επτακόσια εβδομήντα
eptakósia evdomínta

οκτακόσια ογδόντα
oktakósia ogdónta

οκτακόσια τριάντα οκτώ
oktakósia triánta októ

οκτακόσια οκτώ
oktakósia októ

εννιακόσια εννέα
enniakósia ennéa

εννιακόσια τέσσερα
enniakósia téssera

εννιακόσια
enniakósia

η
τίγρη
tígri

εννιακόσια ενενήντα
enniakósia enenínta

εννιακόσια σαράντα εννέα
enniakósia saránta ennéa

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

το
κουνέλι
kounéli

ο
αρουραίος
arouraíos

το
ποντίκι
pontíki

ο
ελέφαντας
eléfantas

ο
γάιδaros
gáidaros

το
λιοντάρι
liontári

το
περιστέρι
peristéri

ο
κόκορας
kókoras

το
πούλι
poulí

το
ζουζούνι
zouzouni

το
έντομο
éntomo

η
χήνα
chína

το
μυρμήγκι
myrmínki

η
μύγα
mýga

το
κουνούπι
kounoúpi

το
δελφίνι
delfíni

ο
καρχαρίας
karcharías

η
φάλαινα
fálaina

συχνά
sychná

ο
βάτραχος
vátрахos

το
σαλιγκάρι
salinkári

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

αν και
an kai

ξαφνικά
xafniká

αμέσως
amésos

το
τρέξιμο
tréximo

η
αντισφαίριση
antisfaírisi

η
ενόργανη γυμναστική
enórgani gymnastikí

η
παγοδρομία
pagodromía

το
γκολφ
nkolf

η
ποδηλασία
podilasía

η
κολύμβηση
kolýmvisi

η
καλαθοσφαίριση
kalathosfaírisi

το
ποδόσφαιρο
podósfaíro

το
Ηνωμένο Βασίλειο
Inoméno Vasíleio

η
πεζοπορία
pezoporía

οι
καταδύσεις
katadýseis

η
Ιταλία
Italía

η
Ελβετία
Elvetía

η
Ισπανία
Ispanía

η
Ταϊλάνδη
Taiilándi

η
Γερμανία
Germanía

η
Γαλλία
Gallía

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

η
Ιαπωνία
Iaponía

η
Ρωσία
Rosía

η
Σιγκαπούρη
Sinkapóuri

η
Κίνα
Kína

η
Ινδία
Indía

το
Ισραήλ
Israíl

ο
Καναδάς
Kanadás

το
Μεξικό
Mexikó

οι
**Ηνωμένες Πολιτείες της
Αμερικής**
Inoménes Politeíes tis Amerikís

η
Αργεντίνη
Argentíni

η
Βραζιλία
Vrazilía

η
Χιλή
Chilí

το
Μαρόκο
Maróko

η
Νιγηρία
Nigiría

η
Νότια Αφρική
Nótia Afrikí

η
Αλγερία
Algería

η
Κένυα
Kénya

η
Λιβύη
Livýi

η
Αυστραλία
Afstralía

η
Νέα Ζηλανδία
Néa Zilandía

η
Αίγυπτος
Aígyptos

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

η
Ασία
Asía

η
Ευρώπη
Evrópi

η
Αφρική
Afrikí

η
μισή ώρα
misí óra

το
τέταρτο της ώρας
tétarto tis óras

η
Αμερική
Amerikí

δύο και πέντε
dýo kai pénte

μία η ώρα
mía i óra

τα
τρία τέταρτα της ώρας
tría tétarta tis óras

πέντε και είκοσι
pénte kai eíkosi

τέσσερις και τέταρτο
tésseris kai tétarto

τρεις και δέκα
treis kai déka

οκτώ και τριάντα πέντε
októ kai triánta pénte

επτά και μισή
eptá kai misí

έξι και είκοσι πέντε
éxi kai eíkosi pénte

δώδεκα παρά δέκα
dódeka pará déka

έντεκα παρά τέταρτο
énteka pará tétarto

δέκα παρά είκοσι
déka pará eíkosi

δύο το απόγευμα
dýo to apógevma

μία το πρωί
mía to proí

μία παρά πέντε
mía pará pénte

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

την επόμενη εβδομάδα
tin epómeni evdomáda

αυτή την εβδομάδα
aftí tin evdomáda

την προηγούμενη εβδομάδα
tin proigoúmeni evdomáda

του χρόνου
tou chrónou

φέτος
fétos

πέρυσι
pérysi

τον επόμενο μήνα
ton epómeno mína

αυτό το μήνα
aftó to mína

τον προηγούμενο μήνα
ton proigoúmeno mína

δώδεκα Απριλίου χίλια
εννιακόσια ογδόντα οκτώ
dódeka Apríliou chília enniakósia
ogdónta októ

είκοσι πέντε Φεβρουαρίου
δύο χιλιάδες τρία
eíkosi pénte Fevrouaríou dýo
chiliádes tría

πρώτη Ιανουαρίου δύο
χιλιάδες δεκατέσσερα
próti Ianouaríou dýo chiliádes
dekatéssera

δώδεκα Δεκεμβρίου δύο
χιλιάδες
dódeka Dekemvríou dýo chiliádes

τριάντα Σεπτεμβρίου χίλια
εννιακόσια επτά
triánta Septemvríou chília enniakósia
eptá

δεκατρείς Οκτώβριου χίλια
οκτακόσια ενενήντα εννέα
dekatréis Októnvríou chília oktakósia
enenínta ennéa

το
πηγούνι
pigoúni

η
ρυτίδα
rytída

το
μέτωπο
métopo

οι
βλεφαρίδες
vlefarídes

τα
γένια
génia

το
μάγουλο
mágoulo

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

ο
αυχένας
afchénas

η
μέση
mési

το
φρύδι
frydi

το
μικρό δάχτυλο
mikró dáchtylo

ο
αντίχειρας
antícheiras

ο
θώρακας
thórakas

ο
δείκτης
deíktis

το
μεσαίο δάχτυλο
mesaío dáchtylo

ο
παράμεσος
parámesos

η
φτέρνα
ftérna

το
νύχι
nýchi

ο
καρπός
karpós

το
οστό
ostó

ο
μυς
mys

η
σπονδυλική στήλη
spondylikí stíli

ο
σπόνδυλος
spóndylos

το
πλευρό
plevró

ο
σκελετός
skeletós

η
αρτηρία
artiría

η
φλέβα
fléva

η
ουροδόχος κύστη
ourodóchos kýsti

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

το
πέος
réos

το
σπέρμα
spérma

ο
κόλπος
kóipos

καυτερός
kafterós / καυτερή, καυτερό,
καυτεροί, καυτερές, καυτερά

χυμώδης
chymódís / χυμώδης, χυμώδες,
χυμώδεις, χυμώδεις, χυμώδη

ο
όρχις
órchis

βρασμένος
vrasménos / βρασμένη, βρασμένο,
βρασμένοι, βρασμένες, βρασμένα

ωμός
omós / ωμή, ωμό, ωμοί, ωμές, ωμά

αλμυρός
almyrós / αλμυρή, αλμυρό, αλμυροί,
αλμυρές, αλμυρά

αυστηρός
afstirós / αυστηρή, αυστηρό,
αυστηροί, αυστηρές, αυστηρά

άπληστος
áplistos / άπληστη, άπληστο,
άπληστοι, άπληστες, άπληστα

ντροπαλός
ntropalós / ντροπαλή, ντροπαλό,
ντροπαλοί, ντροπαλές, ντροπαλά

κουφός
koufós / κουφή, κουφό, κουφοί,
κουφές, κουφά